TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 294/2022/DS-PT
Ngày: 30/9/2022
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyển;

Các thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Huyền Cường;

2. Ông Điều Văn Hằng;

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thanh Huyền – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Trần Văn Nhiễm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 82/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2020/DS-ST, ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 8840/2022/QĐ-PT, ngày 15 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm 12, thôn K, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

2. Ông Bùi Văn D, sinh năm 1973; nơi ở hiện nay: Gyeonggi-do, Siheung-si, Jeongwang-daero 117beon-gil9, 206dong,#75, Korea. vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Bà Nguyễn Thị T1. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Đình Q – Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Hòa Lợi, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

Bị đơn:

1. Ông Bùi Văn V1, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1957;

địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

2. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 13/12/2019; đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/12/2020 và quá trình giải quyết tại Tòa án sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T1 và ông Bùi Văn D trình bày:

Bà T1, ông D là chủ sử dụng thửa đất số 848, tờ bản đồ số 02; diện tích 1.022m^2; địa chỉ thửa đất: Tại thôn 12, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất này đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp GCNQSD đất (GCNQSD đất) số CE 389010 ngày 30/8/2016 mang tên ông D, Bà T1. Nguồn gốc thửa đất này là của cụ Bùi Văn V2 và cụ Vũ Thị T2 (là bố mẹ đẻ của ông D) cho vợ chồng ông D, Bà T1. Ngày 20/11/2006, UBND huyện T đã cấp GCNQSD đất số AG 575029 cho cụ V2, cụ T2. Diện tích đất này được gia đình cụ V2, cụ T2, ông D, Bà T1 sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Đến tháng 7/2019, gia đình ông Bùi Văn V1 cùng con trai là ông Bùi Văn H là hàng xóm có thửa đất liền kề với thửa đất của ông D, Bà T1 đã đập cổng xây bằng gạch vôi và phá tường rào của gia đình ông D, Bà T1; chặt phá 05 cây cau, 02 cây mít; 01 cây xoài đồng thời đổ đất lấn chiếm sang phần diện tích gia đình ông D, Bà T1 đang sử dụng chiều ngang khoảng l,5m và chiều dài khoảng 26m. Các cây lâu năm gia đình ông D, Bà T1 đã trồng từ khoảng năm 1993. Cổng, hàng rào, cây trồng là bằng chứng chứng minh ranh giới thửa đất giữa gia đình ông D, Bà T1 với gia đình ông V1, ông H. Nguồn gốc diện tích đất liền kề là của ông Bùi Văn V1 và bà Nguyễn Thị G đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số CK 196094 ngày 28/11/2017. Ngày 14/01/2019, ông V1, bà G đã tặng cho vợ chồng con trai là ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị Y. Quá trình cấp GCNQSD đất cho ông V1, bà G cơ quan có thẩm quyền đã không cho gia đình ông D, Bà T1 ký giáp ranh dẫn đến việc cấp GCNQSD đất cho họ là không đúng quy định của pháp luật.

Ngày 19/11/2019, UBND xã N đã tiến hành hòa giải tranh chấp giữa ông D, Bà T1 với gia đình ông V1, ông H nhưng không đạt kết quả. Vì vậy, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ông D, Bà T1 đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông V1, bà Giồng; ông H, bà Y trả lại cho ông D, Bà T1 diện tích đã lấn chiếm có chiều ngang khoảng 1,5m, chiều dài 26m tại địa chỉ xóm 12, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Hủy GCNQSD đất số CK 196094 mang tên ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị Y liên quan đến diện tích đất cấp sai thực tế.

Tại Bản tự khai ngày 16/3/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Bùi Văn V1, bà Nguyễn Thị G; ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị Y thống nhất trình bày:

Ông V1, bà G là bố mẹ đẻ của ông H. Bà Y là vợ của ông H. Về nguồn gốc

diện tích đất liền kề với diện tích đất của ông D, Bà T1 là của cụ Bùi Văn H1 và cụ Hoàng Thị N (là bố mẹ đẻ của ông V1). Cụ H1, cụ N sinh được 05 người con. Những người thuộc diện được hưởng thừa kế của cụ H1, cụ N đều đồng ý cho ông V1, bà G được quyền sử dụng diện tích đất này. Năm 2011, ông V1 làm đơn xin cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất này, thời điểm đó mẹ chồng Bà T1 là cụ Vũ Thị T2 còn sống đã chỉ mốc giới cho địa chính xã và đã ký giáp ranh. Năm 2015, cơ quan có thẩm quyền mới lập hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông V1, bà G và mãi đến năm 2017 thì ông V1, bà G mới được cấp GCNQSD diện tích 307m^2 đất. Ngày 14/01/2019, ông V1, bà G tặng diện tích đất nêu trên cho vợ chồng con trai là ông H, bà Y. UBND huyện T đã xác nhận thay đổi tên cho ông H, bà Y căn cứ Hợp đồng số 223 do UBND xã N chứng thực ngày 24/11/2018. Trước đây ranh giới thửa đất giữa hai gia đình là bờ dứa rộng khoảng 02m, dài 33m nằm trên phần diện tích đất của gia đình ông V1, bà G. Đến khoảng năm 1990 cụ V2 (bố chồng Bà T1) đã đào một rãnh sát bờ dứa để lấy đất làm gạch nên bờ dứa đã bị sụt dần, cho đến năm 2006 thì ranh giới diện tích đất giữa hai gia đình không còn. Năm 2019, sau khi ông V1, bà G cho vợ chồng con trai (ông H) diện tích đất thì ông H đã mua đất san lấp. Bà T1 thấy vậy đã đề nghị chính quyền đo lại đất và đề nghị ông H xây ranh giới giữa hai nhà. Gia đình ông H không đồng ý vì sau khi đo thì vẫn còn thừa diện tích đất không nằm trong GCNQSD đất của hai gia đình, ông H đề nghị chia đôi mỗi bên một nửa nhưng Bà T1 không đồng ý. Hiện tại trên diện tích đất ông H, bà Y đang quản lý, sử dụng không có tài sản trên đất. Ngoài ra ông V1 còn trình bày: Việc UBND huyện T cấp GCNQSD đất cho ông V1, bà G là sau khi UBND huyện T cấp GCNQSD đất cho ông V2, bà T2 và cho vợ chồng ông D, Bà T1. Nay nguyên đơn khởi kiện, bị đơn không đồng ý vì hiện trạng thực tế diện tích đất của hai gia đình không bị chồng lấn, thậm chí còn thừa diện tích đất ở phần cuối giữa hai thửa đất.

Tại Văn bản ngày 18/6/2020 UBND huyện T trình bày:

Hiện Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện T lưu trữ hồ sơ cấp GCNQSD đất của ông Bùi Văn V1 và ông Bùi Văn D, về trình tự, thủ tục thực hiện cấp GCNQSD đất cho ông V1, bà G; đăng ký biến động và cấp mới GCNQSD đất cho ông D, Bà T1 được thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, về diện tích đất đã cấp GCNQSD đất cho cả hai bên đương sự đều tăng hơn so với diện tích đăng ký trong sổ mục kê. Việc nguyên đơn đề nghị hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông H, bà G và nội dung chỉnh lý biến động trên GCNQSD đất: Tặng cho anh H, chị Y theo Hợp đồng số 223 ngày 24/11/2018 do UBND xã N chứng thực, là chưa có cơ sở, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2020/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2020, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 165, Điều 166, Điều 175, Điều 176 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ vào Điều 166, Điều 170 của Luật Đất đai; Căn cứ vào khoản 4 Điều 34 của Bộ

luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, Điều 164, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Bùi Văn D và bà Nguyễn Thị T1 về việc:

- Buộc ông Bùi Văn V1, bà Nguyễn Thị G; ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị Y phải trả lại cho ông Bùi Văn D, bà Nguyễn Thị T1 diện tích đất lấn chiếm có chiều ngang khoảng l,5m, chiều dài 26m tại địa chỉ xóm 12, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Hủy GCNQSD đất số CK196094, số vào sổ CH 01747 ngày 28/11/2017 mang tên ông Bùi Văn V1, vợ là bà Nguyễn Thị G; đã được Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện T thực hiện điều chỉnh biến động về việc tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị Y ngày 14/01/2019.

Ranh giới giữa thửa đất số 847, tờ bản đồ số 02 và thửa đất số 848, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn 12 xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng bao gồm các điểm: 6A, 2A *(có sơ đồ kèm theo)*.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định giá tài sản, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/12/2020, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa sau khi tóm tắt nội dung tranh chấp đã đưa ra quan điểm về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự về việc giải quyết vụ án, HĐXX phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Bà Nguyễn Thị T1, ông Bùi Văn D (hiện đang cư trú tại Hàn Quốc) khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 9 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng không có kháng cáo và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần, việc vắng mặt của UBND huyện T không ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định tiếp tục xét xử.

[2]. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

[2.1]. Đối với thửa đất số 848, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.022m^2:

Tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện, thửa đất gia đình Bà T1, ông D hiện đang sử dụng có nguồn gốc là của cụ V2, cụ T2. Theo sổ mục kê năm 1986, tại trang số 76 thể hiện thửa đất số 848, tờ bản đồ số 02, diện tích 816m^2 mang tên chủ sử dụng đất là cụ V2.

Ngày 20/11/2006, cụ V2, cụ T2 được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số AG 575029, số vào sổ H/00897, thửa đất số 848, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.022m^2.

Ngày 30/8/2016 UBND huyện T đã cấp GCNQSD đất số CE 389010, số vào sổ CH 01244 thửa đất số 848, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.022m^2 cho ông D, Bà T1. Nguồn gốc sử dụng do nhận thừa kế đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng của cụ V2, cụ T2.

[2.2]. Đối với thửa đất số 847, tờ bản đồ số 02, diện tích 208m^2:

Tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện, thửa đất gia đình ông H, bà Y đang sử dụng có nguồn gốc là di sản thừa kế của cụ H1 và cụ N. Theo sổ mục kê năm 1986, tại trang số 76 thể hiện thửa đất số 847, tờ bản đồ số 02, diện tích 208m^2 mang tên chủ sử dụng đất là cụ N (V). Cụ H1, cụ N sau khi chết không để lại di chúc, các đồng thừa kế của cụ H1, cụ N đều đồng ý cho ông V1, bà G được quyền sử dụng diện tích đất này.

Ngày 28/11/2017, ông V1, bà G được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số CK196094, số vào sổ CH 01747, thửa đất số 847, tờ bản đồ số 02, diện tích 307m^2.

Sau khi được cấp GCNQSD đất, ông V1, bà G đã tặng cho vợ chồng con trai là ông H, bà Y theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ở đã được UBND xã N chứng thực ngày 24/11/2018, số 223/quyển số 01/2018-SCT/HĐ.GD.

Ngày 14/01/2019, Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện T thực hiện điều chỉnh biến động về việc tặng cho quyền sử dụng đất cho ông H, bà Y với nội dung tại mục IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận (trang 3

của Giấy chứng nhận số GCNQSD đất số vào sổ CH 01747 ngày 28/11/2017) có ghi nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý: *"Ngày 14/01/2019 tặng cho ông Bùi Văn H số định danh cá nhân: 031034613 và vợ là bà Nguyên Thị Y số định danh cá nhân: 031180003753, địa chỉ thường trú tại xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Theo Hợp đồng số 223 do UBND xã N chứng thực ngày 24/11/2018".*

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của Bà T1 cho rằng Tòa sơ thẩm chưa làm rõ vị trí, ranh giới, diện tích đất theo yêu cầu khởi kiện:

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, đối với thửa đất số 848, tờ bản đồ số 02, diện tích theo mốc giới do nguyên đơn chỉ là 1.146,3m^2 tăng 124,3m^2 so với diện tích được ghi nhận trong GCNQSD đất (1.022,0m^2). Đối với thửa đất số 847, tờ bản đồ số 02, diện tích theo mốc giới do bị đơn chỉ là 341,0m^2 tăng 34,0m^2 so với diện tích được ghi nhận trong GCNQSD đất (307,0m^2).

Như vậy, theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2020 thì Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đo mốc giới do các bên đương sự chỉ, có bản đồ kèm theo mốc giới cụ thể. Bà T1 đã ký vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ này. Do vậy, việc Bà T1 kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vị trí, ranh giới, diện tích đất theo yêu cầu khởi kiện và gia đình bà không được ký giáp ranh đất hai hộ là không có cơ sở chấp nhận.

[4]. Xét yêu cầu kháng cáo của Bà T1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích đất của các đương sự tăng về hướng nào:

Có thể thấy, quyền sử dụng đất thực tế tại cả hai thửa đất số 848 (thuộc quyền sử dụng của Bà T1, ông D), thửa đất số 847 (thuộc quyền sử dụng của ông H, bà Y) đều tăng so với diện tích được ghi nhận trong GCNQSD đất đã cấp cho hai gia đình. Mặt khác, diện tích được ghi nhận trong GCNQSD đất đã cấp cho hai gia đình cũng đều tăng so với diện tích được ghi nhận trong sổ mục kê và bản đồ giải thửa năm 1986 UBND xã N, nhưng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai xác định, trên thực tế không bị xâm phạm vào diện tích đất của các thửa đất liền kề. Sau khi áp diện tích mà nguyên đơn và bị đơn đã được cấp GCNQSD đất vào diện tích theo mốc giới do nguyên đơn và bị đơn chỉ thì nguyên đơn đã chỉ mốc giới giáp ranh giữa hai thửa đất sang cả phần diện tích đất của bị đơn đã được cấp GCNQSD đất, trong đó, diện tích đất tranh chấp chỉ là 44,7m^2 đất. Cũng theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm thì hiện trạng thửa đất số 848 và 847, tờ bản đồ số 02 mà ông D, Bà T1; ông H, bà Y đang quản lý, sử dụng đều đủ diện tích so với GCNQSD đã cấp cho các hộ gia đình, không bị chồng lấn lên nhau, thậm chí giữa hai thửa đất còn dôi ra diện tích 51,5m^2 đất, không nằm trong GCNQSD đất của cả nguyên đơn và bị đơn.

[5]. Xét yêu cầu kháng cáo của Bà T1 cho rằng Tòa án chưa thu thập các nguồn chứng cứ khác là ý kiến của các hộ dân sống lâu năm xung quanh thửa đất,

chưa tìm hiểu nguồn gốc và lịch sử thửa đất, HĐXX thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09/8/2022, HĐXX phúc thẩm đã quyết định hoãn phiên tòa để yêu cầu các đương sự cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ, cụ thể là yêu cầu Bà T1 cung cấp chứng cứ là ý kiến của các hộ dân sống lâu năm xung quanh thửa đất, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, Bà T1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ này, do đó không có căn cứ để HĐXX xem xét, giải quyết yêu cầu này của đương sự.

[6]. Xét yêu cầu kháng cáo của Bà T1 cho rằng Tòa sơ thẩm có vi phạm về thu thập hồ sơ cấp GCNQSD đất của ông V1, bà G:

Tại Công văn số 1463/UBND-TNMT ngày 18/6/2020 của UBND huyện T thể hiện: Căn cứ hồ sơ lưu trữ gồm Đơn đăng ký cấp GCNQSD đất hộ ông V1, bản đồ mốc giới lập 16/11/2017, biên bản xác minh 30/8/2017 do UBND xã lập; biên bản xác minh ngày 30/8/2017 do Văn phòng đăng ký đất đai lập; thông báo thuế, lệ phí trước bạ; giấy nộp tiền ngày 07/11/2017 … của hộ ông Bùi Văn V1; Biên bản kiểm tra thẩm định hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hộ ông V1, UBND huyện T đã tiến hành trình tự, thủ tục thực hiện cấp GCNQSD đất cho ông V1, bà Giồng, sau cấp cho ông D, bà T1 thực hiện đúng quy định Luật đất đai 2013.

[6]. Xét yêu cầu kháng cáo của Bà T1 về định giá tài sản:

Trong đơn khởi kiện và khởi kiện bổ sung Bà T1 chỉ yêu cầu buộc hộ ông H trả bà diện tích đất lấn chiếm rộng 1,5m, dài 26m và hủy GCNQSD đất số CK 196094 đã cấp cho ông H, bà Y. Sau khi có Kết luận của Hội đồng định giá tài sản, Bà T1 không có khiếu nại gì đối với Kết luận này. Như vậy, yêu cầu kháng cáo của Bà T1 về định giá tài sản là vượt quá phạm vi và yêu cầu khởi kiện, do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Bà T1 về nội dung này.

[7]. Do đó, không có cơ sở xác định bị đơn lấn chiếm diện tích sử dụng đất của nguyên đơn có chiều ngang khoảng 1,5m, chiều dài 26m (đo đạc thực tế là 44,7m^2 đất). Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Từ những phân tích, nhận định nêu trên, HĐXX không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa là phù hợp quy định pháp luật.

[8]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[9]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị và phù hợp quy định pháp luật, HĐXX không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí,

lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2020/DS-ST ngày 30/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ đi số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm Bà T1 đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019195 ngày 23/12/2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm; chi phí thẩm định giá tài sản; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND thành phố Hải Phòng;*
- *VKSND thành phố Hải Phòng;*
- *Cục THADS thành phố Hải Phòng;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, phòng HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Văn Tuyển